

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **15/2026/HNGĐ -PT**

Ngày: 30/3/2026

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Kiều Lương

Các Thẩm phán:

Bà Lê Hồng Hạnh

Bà Bùi Lan Hương

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phan Thị Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Ngọc Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ Hôn nhân gia đình thụ lý số 05/2026/TLPT-HNGĐ ngày 27/02/2026 về việc: “*Tranh chấp ly hôn*”. Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2026/HNGĐ-ST ngày 12/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đồng Nai bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2026/QĐ-PT ngày 03 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Đình Đ**, sinh năm 1941.

Địa chỉ: **Thôn C, ấp T, xã B, tỉnh Đồng Nai**

- Bị đơn: Bà **Trần Thị B**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: **Số B, thôn C, ấp T, xã B, tỉnh Đồng Nai.**

(Bà **B** có mặt, ông **Đ** xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông **Nguyễn Đình Đ** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 2020, ông và bà **Trần Thị Bích kết H** với nhau và được Ủy ban nhân dân xã **B**, huyện **T**, tỉnh **Đồng Nai** (nay là xã **B**, tỉnh **Đồng Nai**) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 102/2020 ngày 30/10/2020. Nguyên nhân ông xin ly hôn do vợ chồng bất đồng trong quan điểm, cuộc sống hôn nhân không

hòa hợp, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, cả hai đã tìm cách hòa giải khắc phục mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Do quan hệ tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà **B**.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu **Nguyễn Trần Minh Đ1**, sinh ngày 03/5/2007. Cháu **Đ1** đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà **Trần Thị B** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ngày 19/5/2006 bà và ông **Đ** đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **N**, tỉnh **Nghệ An** đến tháng 4 năm 2018 thì ly hôn, tháng 10 năm 2020 bà và ông **Đ** đăng ký kết hôn lại tại Ủy ban nhân dân xã **B**, huyện **T**, tỉnh **Đồng Nai**. Thời gian chung sống giữa bà và ông **Đ** không có phát sinh mâu thuẫn cãi vã, nhưng có mâu thuẫn tình cảm và cuộc sống hôn nhân không hoà hợp. Khoảng thời gian từ năm 2017 đến năm 2023 và từ tháng 7 năm 2025 đến nay bà và ông **Đ** ly thân. Nay ông **Đ** yêu cầu ly hôn thì bà không đồng ý.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu **Nguyễn Trần Minh Đ1**, sinh ngày 03/5/2007. Cháu **Đ1** đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2026/HNGĐ-ST ngày 12-01-2026 Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đồng Nai đã tuyên xử (tóm tắt).

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Đình Đ**. Ông **Đ** được ly hôn với bà **Trần Thị Bích**.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu **Nguyễn Trần Minh Đ1**, sinh ngày 03/5/2007. Hiện cháu **Đ1** đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Đang sự khai không có.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên, về án phí, thi hành án và hiệu lực bản án theo quy định của pháp luật.

Vào ngày 16/01/2026, bị đơn bà **Trần Thị B** có đơn kháng cáo yêu cầu sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2026/HNGĐ-ST ngày 12/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đồng Nai theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Đình Đ**.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm.

I. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng.

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán.

Từ khi vụ án được thụ lý theo trình tự phúc thẩm, thẩm phán đã tiến hành thanh báo thụ lý vụ án theo đúng quy định tại điều 285 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự hợp lệ và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu theo điều 171, 174 và 292 Bộ luật tố tụng dân sự. Thẩm phán tuân thủ thời hạn chuẩn bị xét xử theo điều 286 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như:

- Đảm bảo đúng thành phần, Hội đồng xét xử đảm bảo sự vô tư, khách quan khi giải quyết vụ án, không có trường hợp phải thay đổi thành phần Hội đồng xét xử theo điều 52,53 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Thủ tục phiên tòa từ khi bắt đầu cho đến thời điểm này được Hội đồng xét xử phúc thẩm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự về phiên tòa phúc thẩm theo quy định tại Điều 297 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Thư ký thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 51 và không thuộc trường hợp phải thay đổi thư ký theo quy định tại Điều 54 Bộ luật Tố tụng dân sự.

3. Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng.

Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng đúng theo quy định tại điều 70,71,72,73,75 Bộ luật tố tụng dân sự.

II. Về việc giải quyết vụ án dân sự

Ngày 16/01/2026, bà **B** kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Đình Đ** với lý do bà và ông **Đ** không có mâu thuẫn phát sinh, không có ý định ly hôn, Đơn ly hôn không phải do ông **Đ** ký mà do con gái ông **Đề T** thực hiện, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, đối chiếu đánh giá chứng cứ và tại phiên tòa sơ thẩm ông **Đ** vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì kháng cáo của bị đơn bà **Nguyễn Thị L** còn trong thời hạn luật định, Bà **B** thuộc trường hợp miễn tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo là hợp pháp, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên đối với nội dung kháng cáo:

- Nội dung kháng cáo của bà **B** về việc cho rằng đơn yêu cầu của ông **Đ** không phải do ông **Đề V**, chữ ký của ông **Đ** là giả; Xét thấy Tại tại hồ sơ vụ án

thể hiện ông **Đ** là người trực tiếp đến Tòa án cấp sơ thẩm nộp Đơn xin ly hôn vào ngày 09/10/2025 Tại Bản tự khai ông **Đ** xác định: Đơn xin ly hôn là do ông ký tên và là nguyện vọng của ông không có ai ép buộc và ông xin xét xử vắng mặt. Trong quá trình giải quyết bà **B** không yêu cầu Tòa án tiến hành giám định chữ ký của ông **Đ**, đồng thời không cung cấp được chứng cứ nào để chứng minh cho cho việc đơn xin ly hôn là không phải của ông **Đ**. Do đó, yêu cầu kháng cáo về nội dung trên của bà là không có cơ sở chấp nhận.

Về quan hệ hôn nhân: Trên cơ sở các tài liệu chứng cứ thể hiện ngày 26/4/2018, ông **Đ** và bà **B** ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 188/2018/QDST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Ngày 30/10/2020, ông **Đ** và bà **B** đăng ký kết hôn lại, sau khi kết hôn lại có khoảng thời gian từ năm 2017 đến năm 2023 và từ tháng 7 năm 2025 đến nay bà **B** và ông **Đ** ly thân điều này đã chứng tỏ mâu thuẫn giữa ông **Đ** và bà **B** đã phát sinh từ năm 2018. Điều đó xác định về tình cảm giữa ông **Đ** và bà **B** không còn cuộc sống phát sinh nhiều mâu thuẫn hơn. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho ông **Đ** được ly hôn với bà **B** là có cơ sở.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà **Trần Thị Bích**. Áp dụng khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 03/2026/HNGĐ-ST ngày 12/01/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Đồng Nai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà **Trần Thị Bích L1** trong hạn luật định, được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự thì kháng cáo nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn ông **Nguyễn Đình Đ** có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về nội dung kháng cáo: Tại phiên tòa bà **B** vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Đình Đ** với lý do bà và ông **Đ** không có mâu thuẫn phát sinh, không có ý định ly hôn, Đơn ly hôn không phải do ông **Đ** ký mà do con gái ông **Đề T** thực hiện, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, đối chiếu đánh giá chứng cứ và tại phiên tòa sơ thẩm ông **Đ** vắng mặt.

Về yêu cầu kháng cáo của bà **B**, Hội đồng xét xử xét thấy:

Thứ nhất: Bà **B** cho rằng đơn khởi kiện không phải là chữ ký, chữ viết họ tên của nguyên đơn ông **Nguyễn Đình Đ**; Tại hồ sơ vụ án thể hiện ông **Đ** là người trực tiếp đến Tòa án cấp sơ thẩm nộp Đơn xin ly hôn vào ngày 09/10/2025 (BL 07). Tại cấp phúc thẩm, ông **Đ** có giao nộp cho Tòa án Bản tự khai có chứng thực của **Văn phòng C**, ông **Đ** xác định: Đơn xin ly hôn là do ông ký tên và là nguyện vọng của ông không có ai ép buộc và ông xin xét xử vắng mặt. Hơn nữa trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm bà **B1** không yêu cầu Tòa án tiến hành giám định chữ ký của ông **Đ**, đồng thời không cung cấp được chứng cứ nào để minh cho việc đơn xin ly hôn là không phải của ông **Đ**. Do đó yêu cầu kháng cáo về nội dung trên của bà **B** là không có cơ sở chấp nhận.

Thứ hai về quan hệ hôn nhân: Theo trình bày của ông **Đ** và bà **B** cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện ông **Đ** và bà **B** kết hôn vào ngày 19/5/2006, được Ủy ban nhân dân xã **T**, thị xã **T**, tỉnh **Nghệ An** cấp giấy chứng nhận kết hôn số 26/2006. Đến ngày 26/4/2018, ông **Đ** và bà **B** ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 188/2018/QDST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện **Trảng Bom**, tỉnh **Đồng Nai**. Ngày 30/10/2020, ông **Đ** và bà **B** đăng ký kết hôn lại tại Ủy ban nhân dân xã **B**, huyện **T**, tỉnh **Đồng Nai** và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 102/2020; ngày 01/9/2025, ông **Đ** làm đơn khởi kiện ly hôn.

Trong quá trình giải quyết yêu cầu ly hôn tại cấp sơ thẩm và tại tòa phúc thẩm, bà **B** và ông **Đ** đều xác định trong quá trình chung sống, từ tháng 7/2025 đến nay ông **Đ** đã về nhà con gái để sinh sống ông bà đã sống ly thân một thời gian, tuy nhiên, bà **B** cho rằng các bên không có mâu thuẫn còn ông **Đ** thì cho rằng do bất đồng quan điểm sống. Xét thấy, ông **Đ** và bà **B** đã từng ly hôn theo yêu cầu của bà **B** và sau đó kết hôn lại vào năm 2020, sau khi kết hôn lại có khoảng thời gian từ năm 2017 đến năm 2023 và từ tháng 7 năm 2025 đến nay bà **B** và ông **Đ** ly thân điều này đã chứng tỏ mâu thuẫn giữa ông **Đ** và bà **B** đã phát sinh từ năm 2018 là thời điểm bà **B** làm đơn yêu cầu ly hôn với ông **Đ**. Đến nay, ông **Đ** xác định không còn tình cảm và cuộc sống phát sinh nhiều mâu thuẫn hơn, các bên đã hòa giải để đoàn tụ nhiều lần nhưng không được. Vì vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà **Trần Thị B**; Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2026/HNGĐ-ST ngày ngày 12/01/2026 Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đồng Nai.

[3]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà **B** được miễn án phí phúc thẩm.

[5]. Quan điểm và đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà **Trần Thị B**; giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2026/HNGĐ-ST ngày ngày 12/01/2026 Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đồng Nai.

Căn cứ Điều 28, 35; 39, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Đình Đ.** Ông **Đ** được ly hôn với bà **Trần Thị Bích .**

2. Về con chung: Có 01 con chung là cháu **Nguyễn Trần Minh Đ1**, sinh ngày 03/5/2007. Hiện cháu **Đ1** đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Đương sự khai không có.

5. Về án phí: Ông **Đ**, bà **B** được miễn án phí sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

6. Hiệu lực của Bản án: Bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND KV3-Đồng Nai;
- Phòng THADS KV3- Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, TP, VP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Kiều Lương